

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 119/2024/HNGĐ-ST

Ngày 30 tháng 5 năm 2024

Về việc: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Hoàng Khởi

Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm N, sinh năm 1991 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 0, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Nguyễn T T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 8, xã A, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Phạm Như Ý trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn T T kết hôn với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng trong quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, ông T không chung thủy, vợ chồng hiện đang sống ly thân, tình nghĩa vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 31/7/2012 và Nguyễn Phạm G H, sinh ngày 26/8/2020. Hiện đang sống cùng với mẹ. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi mỗi người con 1.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn ông Nguyễn T T: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ để hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử nhưng ông T vẫn vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn T T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không lý do; Bà Phạm N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Phạm N và ông Nguyễn T T kết hôn với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà N xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường cự cãi, trong hôn nhân ông T không chung thủy, mâu thuẫn trầm trọng, không hàn gắn được nên vợ chồng đã ly thân với nhau. Bà N khẳng định tình cảm vợ chồng của bà đối với ông T không còn nên đời sống hôn nhân không thể duy trì, trường hợp tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cương quyết xin được ly hôn với ông T. Đối với ông Nguyễn T T, Tòa án đã thông báo cho ông T biết yêu cầu khởi kiện của bà N nhưng không ý kiến gì và cũng không có văn bản gửi Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Tân P, sinh ngày 31/7/2012 và Nguyễn Phạm G H, sinh ngày 26/8/2020. Thấy rằng, từ khi bà N và ông T ly thân với nhau cho đến nay thì 02 con chung vẫn sống cùng với bà N, đã ổn định về cuộc sống, cháu P có nguyện vọng được tiếp tục ở cùng với mẹ. Do đó, việc giao 02 con chung cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Ông T không trực tiếp nuôi con, có quyền lui tới thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”*. Và tại khoản 2 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: *“Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình”*.

Căn cứ vào điều luật viện dẫn nêu trên, xét yêu cầu của bà N yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi người con 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng và thời gian cấp dưỡng tính kể từ bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà N xác định tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà N xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình; ông T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 và 58 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm N được ly hôn với ông Nguyễn T T.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 31/7/2012 và Nguyễn Phạm G H, sinh ngày 26/8/2020 cho bà Phạm N tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Nguyễn T T không trực tiếp nuôi con, có quyền lui tới thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Ông Nguyễn T T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi người con 1.000.000 đồng/tháng (2.000.000 đồng/02 người con/tháng) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Cấp dưỡng hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Phạm N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng. Ngày 19/3/2024 bà N đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai số 0008271 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu đối trừ.

- Ông Nguyễn T T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- UBND xã An Xuyên; TP. Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kiều Trang